

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3601478519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2017.	
Hội đồng Quản trị	Bà Đặng Huỳnh Úc My Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch Thành viên (bổ nhiệm ngày 2.8.2017)
	Bà Lê Thị Xuân Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15.3.2018)
	Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17.7.2017) (miễn nhiệm ngày 17.7.2018)
	Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15.3.2018)
	Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15.3.2018)
	Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25.12.2017)
	Bà Phạm Vũ Thanh Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25.12.2017)
	Bà Châu Kim Yến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 2.8.2017)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Dương Thục Linh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31.7.2018)
	Bà Trần Quế Trang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1.2.2018) (miễn nhiệm ngày 31.7.2018)
	Bà Dương Thục Linh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực (miễn nhiệm ngày 31.7.2018)
	Bà Nguyễn Thị Mỹ Thuyên	Phó Tổng Giám đốc Thường trực (miễn nhiệm ngày 1.1.2018)
	Ông Đinh Hoàng Triều	Phó Tổng Giám đốc Thường trực (bổ nhiệm ngày 31.7.2018)
	Ông Đinh Hoàng Triều	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1.2.2018)
	Ông Trần Anh Vĩnh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 3.3.2018)
	Bà Phạm Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc Thường trực (miễn nhiệm ngày 1.1.2018)
	Ông Nguyễn Tâm Hòa	Phó Tổng Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 15.10.2017)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Đặng Huỳnh Úc My	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 52. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Được ủy quyền bởi Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7445
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		129.013.724.275	65.143.907.872
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	59.675.413.659	6.717.908.360
111	Tiền		22.675.413.659	6.717.908.360
112	Tương đương tiền		37.000.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		45.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		59.571.866.541	44.840.071.900
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.807.428.000	2.129.379.629
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.747.896.309	13.987.926.565
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	7.883.171.144	17.883.171.144
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	48.621.801.790	16.274.720.525
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(16.488.430.702)	(5.435.125.963)
140	Hàng tồn kho	10	1.262.813.838	3.427.084.442
141	Hàng tồn kho		1.262.813.838	3.427.084.442
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.458.630.237	10.158.843.170
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	6.310.670.552	7.046.320.166
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.633.700.638	2.636.901.580
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18(a)	514.259.047	475.621.424
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		719.954.058.007	613.850.424.862
210	Khoản phải thu dài hạn		5.672.773.744	3.138.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	5.672.773.744	3.138.000.000
220	Tài sản cố định		424.966.133.064	412.032.013.949
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	310.252.174.756	289.035.258.575
222	Nguyên giá		494.997.144.553	450.419.220.476
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(184.744.969.797)	(161.383.961.901)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	114.713.958.308	122.996.755.374
228	Nguyên giá		125.437.517.091	144.554.151.649
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.723.558.783)	(21.557.396.275)
230	Bất động sản đầu tư	13	5.495.182.434	5.743.116.474
231	Nguyên giá		8.739.788.392	8.739.788.392
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.244.605.958)	(2.996.671.918)
240	Tài sản dở dang dài hạn		181.565.619.356	138.341.497.745
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	181.565.619.356	138.341.497.745
260	Tài sản dài hạn khác		102.254.349.409	54.595.796.694
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	34.751.190.469	20.929.598.933
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		148.106.766	-
269	Lợi thế thương mại	15	67.355.052.174	33.666.197.761
270	TỔNG TÀI SẢN		848.967.782.282	678.994.332.734

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		454.186.656.322	281.462.233.468
310	Nợ ngắn hạn		89.428.633.864	119.422.249.468
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	14.973.596.234	27.100.625.280
312	Người mua trả tiền trước	17	4.635.998.643	3.091.431.608
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	18(b)	3.422.584.741	3.369.523.543
314	Phải trả người lao động		502.392.558	7.247.248.133
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	20.819.909.369	12.715.694.844
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.946.523.719	419.535.071
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	6.231.147.307	13.889.940.989
320	Vay ngắn hạn	21(a)	35.470.590.789	51.588.250.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	1.425.890.504	-
330	Nợ dài hạn		364.758.022.458	162.039.984.000
337	Phải trả dài hạn khác		38.000.000	-
338	Vay dài hạn	21(b)	363.188.672.208	161.278.390.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.531.350.250	761.594.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		394.781.125.960	397.532.099.266
410	Vốn chủ sở hữu		394.781.125.960	397.532.099.266
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	350.000.000.000	350.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	23	350.000.000.000	350.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	24	58.194.418	28.645.813
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	24	4.224.217.632	(11.268.275.314)
421a	- Lỗ lũy kế của các năm trước		(18.068.465.768)	(364.098.000)
421b	- LNST chưa phân phối/(lỗ) của năm này		22.292.683.400	(10.904.177.314)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	40.498.713.910	58.771.728.767
440	TỔNG NGUỒN VỐN		848.967.782.282	678.994.332.734

Nguyễn Thị Hương
Người lập

Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng

Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.000.978.113	348.767.412.959
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.314.040.083)	(2.322.512.933)
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	458.686.938.030	346.444.900.026
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(249.964.497.179)	(202.273.933.337)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	208.722.440.851	144.170.966.689
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.515.122.557	1.414.630.100
22	Chi phí tài chính	(35.928.246.293)	(19.247.777.390)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(35.271.345.712)	(19.207.581.857)
25	Chi phí bán hàng	(1.014.167.973)	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(143.158.938.647)	(108.982.511.570)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.136.210.495	17.355.307.829
31	Thu nhập khác	1.217.364.529	803.770.839
32	Chi phí khác	(3.441.213.191)	(1.586.511.424)
40	Lỗ khác	(2.223.848.662)	(782.740.585)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.912.361.833	16.572.567.244
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.369.249.129)	(5.560.265.664)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	148.106.766	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.691.219.470	11.012.301.580
	Phân bổ cho		
61	LNST của cổ đông Công ty	26.428.838.150	7.714.616.328
62	LNST của cổ đông không kiểm soát	1.262.381.320	3.297.685.252

Nguyễn Thị Hương
Người lập

Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng

Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG


Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	35.912.361.833	16.572.567.244
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	36.815.704.016	28.553.253.852
03	Các khoản dự phòng	577.519.563	4.512.784.881
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.917.988.911)	(1.700.754.739)
06	Chi phí lãi vay	35.271.345.712	19.207.581.857
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	98.658.942.213	67.145.433.095
09	Tăng các khoản phải thu	(24.720.467.269)	(11.540.457.511)
10	Giảm hàng tồn kho	2.522.788.780	1.558.399.668
11	Tăng các khoản phải trả	6.369.724.550	13.873.329.403
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	880.414.378	(6.596.673.902)
14	Tiền lãi vay đã trả	(35.654.806.248)	(19.468.971.046)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.035.578.790)	(5.160.858.640)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.027.400.156)	(4.889.614.161)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	33.993.617.458	34.920.586.906
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(84.092.819.934)	(110.655.136.033)
22	Thu từ thanh lý tài sản cố định	788.843.788	838.963.204
23	Chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	(378.545.000.000)	(15.500.000.000)
24	Thu hồi cho vay	416.800.000.000	16.616.828.856
25	Chi đầu tư vốn vào các đơn vị khác	(123.563.837.113)	(12.641.252.634)
27	Thu lãi cho vay	8.534.994.232	112.857.766
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(160.077.819.027)	(121.227.738.841)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	100.000.000.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	35 251.968.888.287	113.539.140.000
34	Chi trả nợ gốc vay	35 (66.176.265.290)	(103.547.500.000)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(6.750.916.129)	(19.722.068.912)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	179.041.706.868	90.269.571.088
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	52.957.505.299	3.962.419.153
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 6.717.908.360	2.755.489.207
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4 59.675.413.659	6.717.908.360

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm được trình bày ở Thuyết minh 34.


Nguyễn Thị Hương
Người lập


Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng




Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601478519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là cung cấp các dịch vụ giáo dục chung (từ tiểu học đến trung học phổ thông); giáo dục mầm non; dạy nghề; đào tạo đại học và cao đẳng; đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực giày da, dệt may và kinh tế; nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội; các loại hình giáo dục khác như tiếng nước ngoài và kỹ năng vi tính; cho thuê và kinh doanh bất động sản và dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 1.672 nhân viên (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1.321 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 22 công ty con (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 12 công ty con) như sau:

STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
				30.6.2018 %	30.6.2017 %
Khối Mầm non					
1	Trường Mầm non TTC Sài Gòn (i)	Giáo dục	TP. HCM	100	-
2	Trường Mầm non TTC Sài Gòn 2 (i)	Giáo dục	TP. HCM	100	-
3	Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương	Giáo dục	Bình Dương	100	100
4	Trường Mầm non Tư thực Quốc tế ABI Đồng Nai	Giáo dục	Đồng Nai	100	100
5	Trường Mầm non ABI Đồng Nai (ii)	Giáo dục	Đồng Nai	100	-
6	Trường Mầm non ABI Đồng Nai 2 (iii)	Giáo dục	Đồng Nai	100	-
7	Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre (iv)	Giáo dục	Bến Tre	100	-
Khối Tiểu học và Trung học					
8	Trường THPT Lê Quý Đôn	Giáo dục	Đồng Nai	100	100
9	Trường THCS - THPT Tân Phú (v)	Giáo dục	TP. HCM	100	75
10	Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	Giáo dục	Đồng Nai	100	100
11	Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	Giáo dục	Đồng Nai	100	100
12	Trường TH - THCS - THPT Trịnh Hoài Đức	Giáo dục	TP. HCM	100	100
13	Trường THPT Lê Quý Đôn - Long Bình Tân	Giáo dục	Đồng Nai	100	100
Khối Đại học - Cao đẳng					
14	Trường Đại học Yersin Đà Lạt (vi)	Giáo dục	Lâm Đồng	87,78	81,96
15	Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Giáo dục	Đồng Nai	60	60

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
				30.6.2018 %	30.6.2017 %
Các đơn vị khác					
16	Công ty TNHH MTV Giáo dục Thành Thành Công - Tây Ninh (vii)	Giáo dục	Tây Ninh	100	-
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	Tư vấn thiết kế và xây dựng	Đồng Nai	89,83	89,83
18	Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590 (viii)	Giáo dục	TP. HCM	100	-
19	Công ty TNHH MTV Học viện Thành Thành Công	Giáo dục	Đồng Nai	100	100
20	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tư duy Toàn cầu TTC	Giáo dục	Đồng Nai	100	100
21	Công ty TNHH MTV Học viện TTC	Giáo dục	TP. HCM	100	100
22	Công ty Cổ phần Giáo dục Hưng Hưng Thịnh (ix)	Giáo dục	Tây Ninh	100	-

- (i) Căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng được ký kết tại ngày 22 tháng 12 năm 2017, Công ty đã mua lại 100% vốn chủ sở hữu của Trường Mầm non TTC Sài Gòn và Trường Mầm non TTC Sài Gòn 2 được nắm giữ bởi bà Đặng Huỳnh Ước My, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty. Giá trị chuyển nhượng lần lượt là 18,6 tỷ đồng và 11,4 tỷ đồng cho Trường Mầm non TTC Sài Gòn và Trường Mầm non Sài Gòn 2 và đã thanh toán trong tháng 2 năm 2018 (Thuyết minh 35(a)(vii)).
- (ii) Trường Mầm non ABI Đồng Nai trước đây là một chi nhánh của Công ty và được chuyển đổi thành công ty con vào ngày 18 tháng 7 năm 2017 theo Quyết định số 3036/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Biên Hòa.
- (iii) Trường Mầm non ABI Đồng Nai 2 trước đây là một chi nhánh của Công ty và được chuyển đổi thành công ty con ngày 31 tháng 5 năm 2017 theo Quyết định số 2202/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Biên Hòa.
- (iv) Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3663/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2017.
- (v) Căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ký tại ngày 18 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam, một cổ đông của Công ty, đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trị giá là 12,5 tỷ đồng, tương đương với 25% tổng vốn góp của Trường THCS - THPT Tân Phú với giá trị chuyển nhượng là 25 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Trường THCS - THPT Tân Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 100%.
- (vi) Ngày 25 tháng 8 năm 2017, được sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, Công ty đã mua 1.988.440 cổ phần trong tổng số 2.000.000 cổ phần phát hành thêm của trường Đại học Yersin Đà Lạt, và do đó tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lên 87,78%.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (vii) Công ty TNHH MTV Giáo dục Thành Thành Công - Tây Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314783721 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 12 năm 2017, với số vốn điều lệ là 45.000.000.000 đồng. Công ty đã góp đủ vốn bằng tiền mặt vào tháng 2 năm 2018.
- (viii) Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314016515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 9 năm 2016, với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc số 0916/HĐKT590/CNT-TTC ngày 20 tháng 12 năm 2016, Công ty đã mua lại 100% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590 được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần và Xây dựng Giao thông Vận tải với giá trị chuyển nhượng là 20.000.000.000 đồng. Bên chuyển nhượng đã chuyển giao toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng tại Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590 cho Công ty.
- (ix) Công ty Cổ phần Giáo dục Hưng Hưng Thịnh được thành lập theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900974473 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tây Ninh cấp ngày 6 tháng 7 năm 2011, với vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng số 27/HĐNT ngày 12 tháng 5 năm 2018, Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Giáo dục Hưng Hưng Thịnh được nắm bởi bà Phan Thị Bích Trâm, ông Phan Hồng Phong và Công ty Cổ phần TTP Land với tổng giá chuyển nhượng là 28.300.000.000 đồng, tương ứng với 3.000.000 cổ phần, và đã thanh toán trong tháng 5 năm 2018. Tại ngày 12 tháng 5 năm 2018, bên chuyển nhượng đã chuyển giao toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng tại Công ty Cổ phần Giáo dục Hưng Hưng Thịnh cho Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị trường học	5 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	7 - 13 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 42 năm đến 58 năm phù hợp với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo, chi phí chuyển dịch địa điểm và chi phí quảng cáo. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm từ khi bắt đầu hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước nhưng chưa cung cấp dịch vụ. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam như sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo

Doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ giáo dục và đào tạo đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(c) Doanh thu cho thuê

Thu nhập cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm tiền học phí hoàn lại cho học sinh được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch hợp nhất kinh doanh như sau:

- (a) Mua vốn chủ sở hữu của Trường Mầm non TTC Sài Gòn (trước đây là Trường Mầm non ABI) và Trường Mầm non TTC Sài Gòn 2 (trước đây là Trường Mầm non ABI 2) (Thuyết minh 1(i)).
- (b) Mua vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Giáo dục Hưng Hưng Thịnh (Thuyết minh 1(ix)).
- (c) Mua vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590 (Thuyết minh 1(viii)).

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tại ngày mua của các công ty trên được xác định và trình bày như sau:

	Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua				Tổng cộng VND
	Trường Mầm non TTC Sài Gòn VND	Trường Mầm non TTC Sài Gòn 2 VND	Công ty Cổ phần Giáo dục Hưng Hưng Thịnh VND	Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590 VND	
Tài sản					
Tiền	602.070.276	427.306.152	54.844.119	4.438.644	1.088.659.191
Các khoản phải thu ngắn hạn	149.021.563	13.438.000	-	-	162.459.563
Các khoản phải thu khác	-	-	-	13.487.799.753	13.487.799.753
Trả trước cho người bán	-	-	1.622.363.333	-	1.622.363.333
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	137.069.237	137.069.237
Hàng tồn kho	141.840.662	216.677.514	-	-	358.518.176
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	28.300.000.000	-	28.300.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12(a))	115.493.290	639.847.495	-	-	755.340.785
Chi phí xây dựng cơ bản (Thuyết minh 14)	-	-	-	6.370.692.366	6.370.692.366
Chi phí trả trước (Thuyết minh 11)	1.486.008.336	922.000.203	-	-	2.408.008.539
Nợ phải trả					
Nợ ngắn hạn khác	(408.539.542)	(415.217.117)	(2.175.147)	-	(825.931.806)
Nợ dài hạn khác	(253.425.000)	(182.475.000)	-	-	(435.900.000)
Tài sản thuần	<u>1.832.469.585</u>	<u>1.621.577.247</u>	<u>14.975.032.305</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>38.429.079.137</u>
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 15)	16.767.530.415	9.778.422.753	13.324.967.695	-	39.870.920.863
Giá phí hợp nhất kinh doanh	<u>18.600.000.000</u>	<u>11.400.000.000</u>	<u>28.300.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>78.300.000.000</u>
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con					
Giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán bằng tiền	(18.600.000.000)	(11.400.000.000)	(28.300.000.000)	(20.000.000.000)	(78.300.000.000)
Khoản tiền thu được từ việc hợp nhất kinh doanh	602.070.276	427.306.152	54.844.119	4.438.644	1.088.659.191
Lưu chuyển tiền thuần từ nghiệp vụ mua	<u>(17.997.929.724)</u>	<u>(10.972.693.848)</u>	<u>(28.245.155.881)</u>	<u>(19.995.561.356)</u>	<u>(77.211.340.809)</u>

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	1.141.907.054	475.799.513
Tiền gửi ngân hàng	21.533.506.605	6.242.108.847
Khoản tương đương tiền (*)	37.000.000.000	-
	<u>59.675.413.659</u>	<u>6.717.908.360</u>

(*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn ban đầu là 3 tháng và hưởng lãi suất 4,7%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Johnson Wood	643.500.000	-
Khác	3.882.528.000	2.129.379.629
	<u>4.526.028.000</u>	<u>2.129.379.629</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(i))	281.400.000	-
	<u>4.807.428.000</u>	<u>2.129.379.629</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 993.354.000 đồng và 966.204.000 đồng, như được trình bày ở Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Xây dựng Bình Minh	3.568.493.939	-
Công ty TNHH Phần mềm và Tư vấn Kim Tự Tháp	2.307.520.000	-
Công ty TNHH Hoàng Vương Minh	1.401.512.440	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	-	3.000.000.000
Khác	6.800.794.473	10.428.873.750
	<u>14.078.320.852</u>	<u>13.428.873.750</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(ii))	669.575.457	559.052.815
	<u>14.747.896.309</u>	<u>13.987.926.565</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	7.883.171.144	9.383.171.144
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(iii))	-	8.500.000.000
	<u>7.883.171.144</u>	<u>17.883.171.144</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay tín chấp có kỳ hạn thu hồi còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 10,5% đến 11% mỗi năm (tại ngày 30 tháng 6 năm 2017: từ 0,3% đến 11% mỗi năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 7.883.171.144 đồng và 9.383.171.144 đồng, như đã trình bày trong Thuyết minh 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2018		30.6.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	264.850.960	-	132.234.630	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	936.364.166	-	3.212.783.482	-
Hàng hóa	52.890.292	-	82.066.330	-
Công cụ, dụng cụ	8.708.420	-	-	-
	<u>1.262.813.838</u>	<u>-</u>	<u>3.427.084.442</u>	<u>-</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Công cụ, dụng cụ	3.337.284.125	4.674.571.313
Chi phí tuyển sinh	1.506.365.187	-
Chi phí khác	1.467.021.240	2.371.748.853
	<u>6.310.670.552</u>	<u>7.046.320.166</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Công cụ, dụng cụ	23.572.729.640	14.212.470.873
Quyền sử dụng đất	6.803.259.939	-
Chi phí sửa chữa	2.227.578.984	6.105.448.674
Cơ sở vật chất	1.395.678.605	-
Chi phí khác	751.943.301	611.679.386
	<u>34.751.190.469</u>	<u>20.929.598.933</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	27.975.919.099	14.663.989.706
Tăng từ mua mới trong năm	56.117.513.853	36.353.660.048
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	2.408.008.539	-
Phân bổ trong năm	(45.706.603.486)	(23.604.650.043)
Thay đổi khác	267.023.016	562.919.388
Số dư cuối năm	<u>41.061.861.021</u>	<u>27.975.919.099</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	406.224.923.988	29.476.729.620	8.989.315.835	5.728.251.033	450.419.220.476
Mua trong năm	10.269.689.117	9.769.036.409	2.774.247.000	3.730.857.599	26.543.830.125
Xây dựng cơ bản chuyển sang (Thuyết minh 14)	18.163.028.406	1.580.635.245	-	305.710.000	20.049.373.651
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	-	115.493.290	-	714.764.098	830.257.388
Thanh lý	(1.102.772.796)	(234.650.000)	(871.573.600)	(514.331.675)	(2.723.328.071)
Khác	(153.767.698)	31.558.682	-	-	(122.209.016)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>433.401.101.017</u>	<u>40.738.803.246</u>	<u>10.891.989.235</u>	<u>9.965.251.055</u>	<u>494.997.144.553</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	134.034.027.452	18.238.300.861	4.765.255.963	4.346.377.625	161.383.961.901
Khấu hao trong năm	18.778.378.571	5.070.911.368	846.653.991	970.212.646	25.666.156.576
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	-	12.832.588	-	62.084.015	74.916.603
Thanh lý	(1.102.772.796)	(179.191.667)	(541.573.600)	(514.331.676)	(2.337.869.739)
Khác	(10.721.336)	(61.524.368)	-	30.050.160	(42.195.544)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>151.698.911.891</u>	<u>23.081.328.782</u>	<u>5.070.336.354</u>	<u>4.894.392.770</u>	<u>184.744.969.797</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>272.190.896.536</u>	<u>11.238.428.759</u>	<u>4.224.059.872</u>	<u>1.381.873.408</u>	<u>289.035.258.575</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>281.702.189.126</u>	<u>17.657.474.464</u>	<u>5.821.652.881</u>	<u>5.070.858.285</u>	<u>310.252.174.756</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 26,8 tỷ đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2017: 10,8 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 93,6 tỷ đồng (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 96,5 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	141.942.091.516	2.192.434.200	419.625.933	144.554.151.649
Mua trong năm	-	1.042.555.000	-	1.042.555.000
Khác	(20.014.375.558)	(144.814.000)	-	(20.159.189.558)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>121.927.715.958</u>	<u>3.090.175.200</u>	<u>419.625.933</u>	<u>125.437.517.091</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	19.726.127.929	1.607.884.444	223.383.902	21.557.396.275
Khấu hao trong năm	2.040.143.155	249.004.168	88.130.804	2.377.278.127
Khác	(13.211.115.619)	-	-	(13.211.115.619)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>8.555.155.465</u>	<u>1.856.888.612</u>	<u>311.514.706</u>	<u>10.723.558.783</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>122.215.963.587</u>	<u>584.549.756</u>	<u>196.242.031</u>	<u>122.996.755.374</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>113.372.560.493</u>	<u>1.233.286.588</u>	<u>108.111.227</u>	<u>114.713.958.308</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.572.578.433 đồng (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1.333.903.433 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 105,6 tỷ đồng (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 75,4 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Nhà cửa, vật kiến trúc
VND

Nguyên giá	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2018	8.739.788.392
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.996.671.918
Khấu hao trong năm	247.934.040
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.244.605.958
Giá trị còn lại	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	5.743.116.474
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.495.182.434

Nguyên giá bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 451.953.447 đồng.

Ban Tổng Giám đốc tin rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chi thuê xấp xỉ giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Dự án Trường Mầm non tại Bến Tre	59.379.742.771	21.422.093.417
Dự án mở rộng tại Trường THPT Lê Quý Đôn	35.867.702.686	60.735.531.985
Dự án tại Đồng Nai (*)	27.149.452.094	27.149.452.094
Dự án mở rộng tại Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	24.867.829.299	-
Khu bán trú và nhà ăn tại Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	19.339.450.000	19.339.450.000
Dự án tại Long Thành	3.554.400.000	3.554.400.000
Dự án Trường Mầm non tại Sài Gòn	8.469.585.953	-
Dự án Trường Mầm non tại Tây Ninh	1.652.593.333	-
Khác	1.284.863.220	6.140.570.249
	<u>181.565.619.356</u>	<u>138.341.497.745</u>

(*) Đây là chi phí mua lại 5 căn nhà ở để phục vụ cho một dự án của Công ty ở Đồng Nai. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ dự án để thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát, một công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát, một cổ đông của Công ty.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	138.341.497.745	102.151.785.610
Xây dựng thêm	61.513.076.718	81.161.759.558
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	6.370.692.366	932.710.397
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(20.049.373.651)	(29.622.650.205)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(8.574.402.853)
Chuyển sang chi phí trả trước	(4.578.225.022)	(7.707.704.762)
Khác	(32.048.800)	-
Số dư cuối năm	<u>181.565.619.356</u>	<u>138.341.497.745</u>

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	46.326.859.971
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	39.870.920.863
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>86.197.780.834</u>
Phân bổ lũy kế	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	12.660.662.210
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 31)	6.182.066.450
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>18.842.728.660</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	33.666.197.761
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u><u>67.355.052.174</u></u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018		30.6.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển và Đầu tư An Phúc	7.802.373.650	7.802.373.650	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	1.979.677.298	1.979.677.298	1.983.859.568	1.983.859.568
Doanh nghiệp tư nhân Thảo Lan	1.014.333.397	1.014.333.397	357.866.100	357.866.100
Khác	2.853.238.339	2.853.238.339	3.081.793.308	3.081.793.308
	<u>13.649.622.684</u>	<u>13.649.622.684</u>	<u>5.423.518.976</u>	<u>5.423.518.976</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(vi))	1.323.973.550	1.323.973.550	21.677.106.304	21.677.106.304
	<u>14.973.596.234</u>	<u>14.973.596.234</u>	<u>27.100.625.280</u>	<u>27.100.625.280</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tiền học phí	<u>4.635.998.643</u>	<u>3.091.431.608</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 30.6.2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN	448.054.645	-	-	-	448.054.645
Thuế thu nhập cá nhân	25.382.979	(31.781.092)	70.448.715	-	64.050.602
Nghĩa vụ khác	2.183.800	2.500.000	(2.530.000)	-	2.153.800
	<u>475.621.424</u>	<u>(29.281.092)</u>	<u>67.918.715</u>	<u>-</u>	<u>514.259.047</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	1.256.450.602	8.430.487.434	(8.035.578.790)	-	1.651.359.246
Thuế thu nhập cá nhân	1.340.993.005	5.566.181.296	(6.099.565.195)	(18.926.031)	788.683.075
Thuế GTGT đầu ra	772.079.936	3.488.589.742	(1.476.895.971)	(1.841.231.287)	942.542.420
Nghĩa vụ khác	-	320.130.975	(280.130.975)	-	40.000.000
	<u>3.369.523.543</u>	<u>17.805.389.447</u>	<u>(15.892.170.931)</u>	<u>(1.860.157.318)</u>	<u>3.422.584.741</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí lương	10.905.591.465	9.105.873.576
Lãi vay phải trả	770.691.244	832.653.384
Chi phí khấu hao	2.341.853.038	-
Khác	6.801.773.622	2.777.167.884
	<u>20.819.909.369</u>	<u>12.715.694.844</u>

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Bên thứ ba		
Thu hộ nhà cung cấp	2.399.081.697	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và kinh phí công đoàn	1.370.863.770	1.031.082.713
Cổ tức phải trả	753.273.684	4.155.407.211
Khác	1.707.928.156	3.019.693.304
	<u>6.231.147.307</u>	<u>8.206.183.228</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(vii))	-	5.683.757.761
	<u>6.231.147.307</u>	<u>13.889.940.989</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (i)	10.129.000.000	20.795.008.291	(20.988.766.394)	-	9.935.241.897
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình ("OCB")	10.000.000.000	10.000.000.000	(18.000.000.000)	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây ("VCB")	129.000.000	10.795.008.291	(2.988.766.394)	-	7.935.241.897
Vay bên thứ ba (ii)	1.900.000.000	-	(1.900.000.000)	-	-
Vay cá nhân (iii)	1.300.000.000	-	(1.300.000.000)	-	-
Vay bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(vii))	12.500.000.000	1.500.000.000	(14.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	25.759.250.000	-	(23.259.250.000)	23.035.348.892	25.535.348.892
	<u>51.588.250.000</u>	<u>22.295.008.291</u>	<u>(61.448.016.394)</u>	<u>23.035.348.892</u>	<u>35.470.590.789</u>
(b) Vay và nợ dài hạn					
Vay ngân hàng (i)	164.787.640.000	-	(17.217.598.892)	-	147.570.041.108
OCB	117.075.000.000	-	(10.450.000.000)	-	106.625.000.000
VCB	47.712.640.000	-	(6.767.598.892)	-	40.945.041.108
Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai (iv)	21.250.000.000	-	(7.500.000.000)	-	13.750.000.000
Phát hành trái phiếu (v)	1.000.000.000	229.673.879.996	(3.269.900.004)	-	227.403.979.992
Trái phiếu đã phát hành	1.000.000.000	229.100.000.000	-	-	230.100.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	573.879.996	(3.269.900.004)	-	(2.696.020.008)
	<u>187.037.640.000</u>	<u>229.673.879.996</u>	<u>(27.987.498.896)</u>	<u>-</u>	<u>388.724.021.100</u>
Vay dài hạn đến hạn trả	(25.759.250.000)	-	23.259.250.000	(23.035.348.892)	(25.535.348.892)
OCB	(10.450.000.000)	-	10.450.000.000	(12.700.000.000)	(12.700.000.000)
VCB	(5.309.250.000)	-	5.309.250.000	(7.835.348.892)	(7.835.348.892)
Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai (iv)	(10.000.000.000)	-	7.500.000.000	(2.500.000.000)	(5.000.000.000)
	<u>161.278.390.000</u>	<u>229.673.879.996</u>	<u>(4.728.248.896)</u>	<u>(23.035.348.892)</u>	<u>363.188.672.208</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng cuối năm như sau:

Ngân hàng	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất
OCB	77.000.000.000	83.500.000.000	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2015 đến ngày 29 tháng 12 năm 2024	6 tháng đầu: 8,9%/năm Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + tối thiểu 3,1%/năm
OCB	29.625.000.000	33.575.000.000	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2015 đến ngày 2 tháng 12 năm 2025	6 tháng đầu: 8,9%/năm Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + tối thiểu 3,1%/năm
VCB	13.880.750.000	17.084.000.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2013 đến ngày 26 tháng 9 năm 2022	Năm 1: 7,2%/năm Năm 2 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + 2,8%/năm
VCB	15.000.000.000	17.000.000.000	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2016 đến ngày 26 tháng 12 năm 2025	Năm 1: 7,2%/năm Năm 2 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + 2,8%/năm
VCB	11.666.791.108	13.125.140.000	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2016 đến ngày 12 tháng 7 năm 2026	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + 2,8%/năm
OCB	2.000.000.000	10.000.000.000	Ngày 27 tháng 12 năm 2018	Lãi suất tiết kiệm 6 tháng của ngân hàng + tối thiểu 2,4%/năm
VCB	7.935.241.897	-	Từ ngày 30 tháng 4 năm 2018 đến ngày 12 tháng 6 năm 2018	Từ 7,5% đến 8,6%/năm
VCB	397.500.000	503.500.000	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2017 đến ngày 26 tháng 1 năm 2022	7,5%/năm
VCB	-	129.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2017	7%/năm
	<u>157.505.283.005</u>	<u>174.916.640.000</u>		

Các khoản vay ngân hàng trên được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Tập đoàn (Thuyết minh 12).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn không có khoản vay ngân hàng nào bị quá hạn thanh toán.

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (ii) Khoản vay bên thứ ba là khoản vay tín chấp từ Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam, chịu mức lãi suất 10,5% mỗi năm.
- (iii) Đây là khoản vay tín chấp chịu mức lãi suất 6% mỗi năm.
- (iv) Chi tiết các khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
Từ ngày 25 tháng 12 năm 2009 đến ngày 25 tháng 12 năm 2017	7	2.500.000.000	2.500.000.000
Từ ngày 31 tháng 12 năm 2018 Từ tháng 9 năm 2013 đến tháng 9 năm 2022	8,4 7	2.500.000.000 8.750.000.000	7.500.000.000 11.250.000.000
		<u>13.750.000.000</u>	<u>21.250.000.000</u>

Các khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Tập đoàn (Thuyết minh 12).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn không có khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai nào bị quá hạn thanh toán.

- (v) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã phát hành 1.500.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu được trả lãi định kỳ 6 tháng một lần với lãi suất 10%/năm cho 2 kỳ đầu tiên, từ kỳ thứ 3 trở đi bằng trung bình cộng của lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của các ngân hàng quy định trong hợp đồng, cộng với biên độ lãi suất 3,5% một năm. Trái phiếu có thời hạn 5 năm và đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, và đảm bảo bằng tài sản của bà Đặng Huỳnh Ước My, Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam.

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty đã phát hành thêm 801.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu được trả lãi định kỳ 6 tháng một lần với lãi suất 10%/năm cho 2 kỳ đầu tiên, từ kỳ thứ 3 trở đi bằng trung bình cộng của lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của các ngân hàng quy định trong hợp đồng, cộng với biên độ lãi suất 3,5% một năm. Trái phiếu có thời hạn 5 năm và đáo hạn tại ngày 29 tháng 12 năm 2022, được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (cổ đông Công ty) và đảm bảo bằng tài sản của một cá nhân (ông Huỳnh Đăng Khoa).

Chi tiết số dư trái phiếu cuối năm như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	160.000.000.000	-
Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom (TCBF)	44.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	25.000.000.000	-
Bà Phan Thị Thanh Thảo	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Chung Thị Mỹ Dung	100.000.000	-
	<u>230.100.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>

22 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Số đầu năm	-	(599.865.943)
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 24)	6.568.711.349	5.141.112.224
Sử dụng trong năm	(5.142.820.845)	(4.163.938.091)
Giảm khác	-	(377.308.190)
Số cuối năm	<u>1.425.890.504</u>	<u>-</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2018		30.6.2017	
	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>35.000.000</u>	<u>350.000.000.000</u>	<u>35.000.000</u>	<u>350.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2018		30.6.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Đặng Huỳnh Úc My	30.650.000	87,57	2.350.833	6,72
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	3.750.000	10,71	25.421.667	72,63
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Trúc Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	5.000.000	14,29
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	-	-	1.977.500	5,65
Khác	600.000	1,72	250.000	0,71
	<u>35.000.000</u>	<u>100</u>	<u>35.000.000</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối/(Lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	250.000.000.000	28.645.813	6.400.488.742	47.332.989.419	303.762.123.974
Vốn tăng trong năm	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.714.616.328	3.297.685.252	11.012.301.580
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	22.358.228.235	22.358.228.235
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu Trường Đại học Yersin Đà Lạt	-	-	(13.198.069.814)	(12.215.720.490)	(25.413.790.304)
Chia cổ tức	-	-	(6.750.916.129)	(1.946.367.986)	(8.697.284.115)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.086.026.561)	(55.085.663)	(5.141.112.224)
Giảm khác	-	-	(348.367.880)	-	(348.367.880)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	350.000.000.000	28.645.813	(11.268.275.314)	58.771.728.767	397.532.099.266
Lợi nhuận trong năm	-	-	26.428.838.150	1.262.381.320	27.691.219.470
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu Trường THCS - THPT Tân Phú (i)	-	29.548.605	(10.856.383.801)	(14.173.164.804)	(25.000.000.000)
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu Trường Đại học Yersin Đà Lạt (ii)	-	-	34.398.279	81.201.721	115.600.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	(6.568.711.349)	-	(6.568.711.349)
Khác	-	-	6.454.351.667	(5.443.433.094)	1.010.918.573
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	350.000.000.000	58.194.418	4.224.217.632	40.498.713.910	394.781.125.960

(i) Trong năm, Công ty mua thêm cổ phần của Trường THCS - THPT Tân Phú và lợi ích nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 100%.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (ii) Trong năm, Công ty mua thêm cổ phần của Trường Đại học Yersin Đà Lạt và lợi ích nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 87,78%.
- (iii) Thực hiện theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông.

25 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	9.405.407.211	20.430.192.008
Cổ tức trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	-	8.697.284.115
Cổ tức đã chi trả	(6.750.916.129)	(19.722.068.912)
Điều chỉnh khác	(1.901.217.398)	-
Số dư cuối năm	<u>753.273.684</u>	<u>9.405.407.211</u>

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÀN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 106.131.664.196 đồng và 50.589.582.333 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Thuyết minh 36).

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động giáo dục	450.465.562.585	339.442.016.443
Doanh thu bán hàng	6.612.773.203	1.857.358.613
Doanh thu cho thuê	4.583.290.192	3.897.706.630
Doanh thu tư vấn, thiết kế	1.007.815.416	2.719.127.728
Doanh thu khác	1.331.536.717	851.203.545
	<u>464.000.978.113</u>	<u>348.767.412.959</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm trừ học phí	(5.314.040.083)	(2.322.512.933)
	<u>(5.314.040.083)</u>	<u>(2.322.512.933)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về hoạt động giáo dục	445.151.522.502	337.119.503.510
Doanh thu thuần về bán hàng	6.612.773.203	1.857.358.613
Doanh thu thuần về cho thuê	4.583.290.192	3.897.706.630
Doanh thu thuần về tư vấn, thiết kế	1.007.815.416	2.719.127.728
Doanh thu thuần khác	1.331.536.717	851.203.545
	<u>458.686.938.030</u>	<u>346.444.900.026</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	124.532.910.055	123.688.932.010
Chi phí thực phẩm	30.261.496.157	19.592.900.474
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.486.878.182	9.415.655.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.970.760.598	20.834.231.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.378.307.509	25.038.373.462
Khác	29.334.144.678	3.703.840.238
	<u>249.964.497.179</u>	<u>202.273.933.337</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi cho vay	9.362.200.507	1.281.021.350
Lãi tiền gửi	152.402.949	132.898.750
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	519.101	710.000
	<u>9.515.122.557</u>	<u>1.414.630.100</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi vay	35.271.345.712	19.207.581.857
Chi phí phát hành trái phiếu	573.879.996	-
Khác	83.020.585	40.195.533
	<u>35.928.246.293</u>	<u>19.247.777.390</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	84.987.542.530	68.517.214.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.481.144.822	3.486.559.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.662.876.967	3.602.065.677
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.238.765.454	9.981.036.909
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.182.066.450 (192.236.687)	4.116.956.760 3.496.724.507
Chi phí khác	18.798.779.111	15.781.954.356
	<u>143.158.938.647</u>	<u>108.982.511.570</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**(a) Thuế TNDN hiện hành**

Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho thu nhập chịu thuế từ hoạt động giáo dục và đào tạo, và mức thuế suất 20% cho thu nhập chịu thuế từ các hoạt động kinh doanh khác.

Ưu đãi thuế*Trường TH - THCS - THPT Trịnh Hoài Đức*

Trường được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2006 đến 2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến 2011).

Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương

Trường được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến 2015) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ năm 2016.

Trường Mầm non Tư thục Quốc tế ABI Đồng Nai

Trường được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến 2015) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ năm 2016.

Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương

Trường được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ năm 2015.

Trường THCS - THPT Tân Phú

Trường được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2016).

Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi

Trường được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ năm 2013.

Trường Mầm non ABI Đồng Nai

Trường được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(a) Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Ưu đãi thuế (tiếp theo)

Trường Mầm non ABI Đồng Nai 2

Trường được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre

Trường được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

Trường THPT Lê Quý Đôn - Long Bình Tân

Trường được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

Tất cả các miễn giảm thuế nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập chịu thuế phát sinh từ các hoạt động ngoài giáo dục và đào tạo. Thu nhập chịu thuế phát sinh từ các hoạt động ngoài giáo dục và đào tạo chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Nộp thuế theo phương pháp khoán thuế

Trước đây, trường Mầm non TTC Sài Gòn và trường Mầm non TTC Sài Gòn 2 có chủ sở hữu là cá nhân (bà Đặng Huỳnh Úc My) nên Trường nộp thuế theo phương pháp khoán thuế. Sau khi thuộc sở hữu của Công ty, các trường có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho thu nhập chịu thuế từ hoạt động giáo dục và đào tạo, và mức thuế suất 20% cho thu nhập chịu thuế từ các hoạt động kinh doanh khác.

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(a) Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.912.361.833	16.572.567.244
Thuế tính ở thuế suất 10%	8.724.687.477	4.991.805.324
Thuế tính ở thuế suất 20%	(9.052.012.469)	(6.898.910.202)
Điều chỉnh:		
Dự phòng thừa của các năm trước	(76.159.400)	-
Chi phí không được khấu trừ	118.308.332	878.063.481
Thuế được miễn hoặc giảm	(1.308.860.307)	(733.901.501)
Sử dụng lỗ tính thuế mà năm trước chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(15.660.647)	(72.019.545)
Lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.830.839.377	7.395.228.107
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>8.221.142.363</u>	<u>5.560.265.664</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	8.369.249.129	5.560.265.664
Thuế TNDN - hoãn lại	(148.106.766)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>8.221.142.363</u>	<u>5.560.265.664</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(b) Thuế TNDN hoãn lại

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty trong Tập đoàn như sau:

Năm/kỳ phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm tài chính kết thúc 31.12.2013	Đã quyết toán	429.187.832	-	429.187.832
Năm tài chính kết thúc 31.12.2014	Đã quyết toán	758.292.228	-	758.292.228
Năm tài chính kết thúc 31.12.2015	Đã quyết toán	198.486.022	-	198.486.022
Năm tài chính kết thúc 31.12.2015	Chưa quyết toán	3.466.002.405	(96.179.385)	3.369.823.020
Năm tài chính kết thúc 31.12.2016	Đã quyết toán	1.910.273.039	-	1.910.273.039
Năm tài chính kết thúc 31.12.2016	Chưa quyết toán	3.558.292.210	-	3.558.292.210
Giai đoạn từ 1.1.2016 đến 30.6.2016	Chưa quyết toán	8.092.693.143	-	8.092.693.143
Giai đoạn từ 1.1.2017 đến 30.6.2017	Chưa quyết toán	2.629.725.299	-	2.629.725.299
Giai đoạn từ 9.12.2016 đến 30.6.2017	Chưa quyết toán	560.453.285	-	560.453.285
Năm tài chính kết thúc 30.6.2017	Chưa quyết toán	32.109.631.203	-	32.109.631.203
Giai đoạn từ 15.3.2017 đến 31.12.2017	Chưa quyết toán	2.551.810	-	2.551.810
Giai đoạn từ 12.12.2017 đến 30.6.2018	Chưa quyết toán	310.235.595	-	310.235.595
Giai đoạn từ 1.1.2018 đến 30.06.2018	Chưa quyết toán	2.848.353	-	2.848.353
Năm tài chính kết thúc 30.6.2018	Chưa quyết toán	49.964.559.346	-	49.964.559.346

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này trước khi hết hạn được đánh giá là không chắc chắn.

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	209.924.110.057	192.622.817.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.750.115.381	30.996.610.665
Chi phí thực phẩm	31.326.395.003	21.686.402.665
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.364.135.818	19.396.692.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.633.637.565	24.436.297.092
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	6.182.066.451	4.116.956.760
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	550.492.385 (192.236.687)	188.709.197 3.496.724.507
Chi phí khác	45.598.887.826	14.315.233.597
	<u>394.137.603.799</u>	<u>311.256.444.907</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần	6.568.711.349	5.086.026.561

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Phát hành trái phiếu thường	229.673.879.996	1.000.000.000
Vay theo kế ước thông thường	22.295.008.291	112.539.140.000
	<u>251.968.888.287</u>	<u>113.539.140.000</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	66.176.265.290	103.547.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) (tiếp theo)

(d) Chi đầu tư vào các đơn vị khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tiền chi thuần mua phần vốn của các công ty (Thuyết minh 3)	77.211.340.809	8.579.958.634
Tiền chi mua thêm phần vốn của các công ty con	25.000.000.000	4.061.294.000
Tiền chi mua thêm phần vốn của các công ty con ở năm trước	21.352.496.304	-
	<u>123.563.837.113</u>	<u>12.641.252.634</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
(i) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	7.796.879.269	1.225.542.447
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	3.808.539.645	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	2.603.930.051	886.707.491
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	2.290.811.000	-
	<u>16.500.159.965</u>	<u>2.112.249.938</u>
(ii) Chia cổ tức		
Cổ đông		
Đặng Huỳnh Ước My	884.579.411	-
Công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	5.250.000.000
	<u>884.579.411</u>	<u>5.250.000.000</u>
(iii) Đi vay		
Công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.500.000.000	60.500.000.000
	<u>1.500.000.000</u>	<u>60.500.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
(iv) Chi phí lãi vay		
Công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	180.875.001	1.303.414.554
(v) Cho vay		
Công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	406.500.000.000	15.500.000.000
(vi) Lãi từ cho vay		
Công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	8.515.757.560	19.125.000
(vii) Nhận chuyển nhượng vốn góp (Thuyết minh 3)		
Cổ đông	30.000.000.000	-
(viii) Mua tài sản cố định		
Công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công	1.482.120.850	-
(ix) Các khoản chi cho quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	18.907.805.201	11.634.822.500

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	281.400.000	-
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	402.650.457	280.332.815
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	266.925.000	278.720.000
	<u>669.575.457</u>	<u>559.052.815</u>
(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thành Thành Công	-	8.500.000.000
(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Các công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	2.531.524.935	2.597.222
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	1.168.928.336	-
Ban Tổng Giám đốc	14.197.495.769	-
Cổ đông	55.420.589	-
	<u>17.953.369.629</u>	<u>2.597.222</u>
(v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Các công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	892.773.744	-
	<u>2.892.773.744</u>	<u>-</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
(vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Các công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	844.411.765	142.010.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	320.570.400	172.610.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	21.250.000	9.990.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Biên Hòa	3.625.073	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Khách sạn Ngọc Lan	-	21.352.496.304
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	134.116.312	-
	<u>1.323.973.550</u>	<u>21.677.106.304</u>
(vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20)		
Cổ tức phải trả		
Công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	5.250.000.000
Chi phí lãi vay phải trả		
Công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	255.875.000
Lãi phạt do trả chậm		
Công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	-	177.882.761
	-	5.683.757.761
(viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 21(a))		
Công ty chung Tập đoàn Thành Thành Công		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	12.500.000.000

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

- (a) Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	18.668.465.660	17.283.619.833
Từ 1 đến 5 năm	50.027.222.144	26.957.650.000
Trên 5 năm	38.689.536.392	6.348.312.500
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	107.385.224.196	50.589.582.333

- (b) Tập đoàn nhận được mức tối thiểu cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	2.428.363.632	2.603.546.830
Từ 1 đến 5 năm	6.464.509.085	406.000.000
Tổng cộng các khoản thu tối thiểu	8.892.872.717	3.009.546.830

37 CAM KẾT VỐN


Các cam kết về chi tiêu đầu tư xây dựng và tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:


	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Cam kết vốn đầu tư xây dựng	-	14.205.324.595
Nâng cấp, sửa chữa trường và khuôn viên trường	-	6.294.588.800
	-	20.499.913.395


39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2018.


Nguyễn Thị Hương
Người lập


Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng


Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

